

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai ngân sách xã quý II, 6 tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TUỆ TỈNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/02/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Tuệ Tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai ngân sách quý II, 6 tháng năm 2026 trên địa bàn xã Tuệ Tỉnh
(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Phòng Kinh tế phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức đăng tải trên cổng thông tin điện tử, niêm yết biểu mẫu thu, chi ngân sách quý II, 6 tháng năm 2026 tại trụ sở UBND xã Tuệ Tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND, Trưởng phòng Kinh tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã Tuệ Tỉnh;
- Lưu: VT, B.T.T.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (06 THÁNG) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện quý II	So sánh 6 tháng (%)	So sánh quý II (%)
A	B	1	2	3	4=2/1	
	TỔNG SỐ THU	197.058.934.000	155.161.863.493	51.675.549.095	78,74	26,22
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.715.000.000	8.779.764.712	8.618.056.079	323,38	317,42
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	22.142.000.000	36.379.455.342	31.803.363.016	164,30	143,63
3	Thu bổ sung	172.201.934.000	95.328.685.771	11.254.130.000	55,36	6,54
-	Bổ sung cân đối	147.301.000.000	67.301.000.000		45,69	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	5.840.360.771	11.254.130.000	540,77	1042,05
	Bổ sung có mục tiêu	23.820.934.000	22.187.325.000		93,14	
4	<i>Thu chuyển nguồn</i>		<i>14.673.957.668</i>			
	TỔNG SỐ CHI	197.058.934.000	86.684.324.044	40.605.641.345	43,99	20,61
1	Chi đầu tư phát triển	35.820.934.000	16.146.603.000	7.146.603.000	45,08	19,95
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	153.703.000.000	70.537.721.044	33.459.038.345	45,89	21,77
3	Dự phòng	3.397.000.000				
4	Tiết kiệm	4.138.000.000				
4	Chi chuyển giao ngân sách					



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện 6 tháng		Thực hiện quý II		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 7=3/1	THU NSX 8=4/2
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2
	TỔNG THU	52.555.000.000	197.058.934.000	95.731.649.702	155.161.863.493	85.979.343.364	51.675.549.095	182,2	78,7
I	Các khoản thu hưởng 100%	1.505.000.000	1.025.000.000	8.667.973.144	8.667.973.144	8.615.056.079	8.617.056.079	575,9	845,7
	Các loại phí, lệ phí	130.000.000	130.000.000	78.279.333	78.279.333	51.341.333	53.341.333	60,2	60,2
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	775.000.000	775.000.000						
	Thu tiền phạt								
	Thu tịch thu								
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
	Thu khác còn lại	600.000.000	120.000.000	8.589.693.811	8.589.693.811	8.563.714.746	8.563.714.746	1.431,6	7.038,1
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	51.050.000.000	23.832.000.000	87.063.676.558	36.491.247.910	77.364.287.285	31.804.363.016	170,5	153,1
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý								
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý								
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.940.000.000	7.474.000.000	15.003.616.302	8.107.079.700	9.119.022.689	4.921.086.576	107,6	108,5
	Thuế thu nhập cá nhân								
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện								
	Lệ phí trước bạ	6.500.000.000	4.000.000.000	4.062.964.568	2.376.762.392	1.920.041.488	1.223.893.602	62,5	59,4
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190.000.000	190.000.000	111.792.568	111.792.568	94.731.988	94.731.988	58,8	58,8
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	420.000.000	168.000.000	424.296.020	169.718.410	424.296.020	169.718.410	101,0	101,0
	Thu tiền sử dụng đất	30.000.000.000	12.000.000.000	67.461.007.100	25.725.894.840	65.806.195.100	25.394.932.440	224,9	214,4



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện 6 tháng		Thực hiện quý II		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển								
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ								
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
	Thu hồi các khoản chi năm trước								
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ								
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác								
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước								
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN								
III	Thu Viện trợ								
IV	Thu chuyển nguồn				14.673.956.668				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		172.201.934.000		95.328.685.771		11.254.130.000		
1	Bổ sung cân đối		147.301.000.000		67.301.000.000				
2	Bổ sung có mục tiêu		24.900.934.000		28.027.685.771		11.254.130.000		





ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (06 THÁNG, NĂM) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán			Thực hiện 6 tháng			Thực hiện quý 2			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3
	TỔNG CHI	197.058.934.000	35.820.934.000	161.238.000.000	86.684.324.044	16.146.603.000	70.537.721.044	40.605.641.345	7.146.603.000	33.459.038.345	43,99	45,08	43,75
	Trong đó												
1	Chi giáo dục	113.697.932.000	31.900.932.000	81.797.000.000	44.666.323.664	12.241.523.000	32.424.800.664	23.752.261.195	5.841.523.000	17.910.738.195	39,29	38,37	39,64
2	Chi Khoa học công nghệ	357.000.000		357.000.000							0,00		0,00
3	Chi y tế	3.979.000.000		3.979.000.000	1.650.781.211		1.650.781.211	870.662.441		870.662.441	41,49		41,49
4	Chi văn hóa, thông tin	1.527.000.000		1.527.000.000	636.814.418		636.814.418	273.258.357		273.258.357	41,70		41,70
5	Chi phát thanh, truyền thanh	270.000.000		270.000.000	10.735.200		10.735.200	10.735.200		10.735.200	3,98		3,98
6	Chi thể dục thể thao	319.000.000		319.000.000	52.149.224		52.149.224				16,35		16,35
7	Chi bảo vệ môi trường	2.237.000.000		2.237.000.000	1.434.944.217		1.434.944.217	1.383.884.017		1.383.884.017	64,15		64,15
8	Chi các hoạt động kinh tế	15.526.002.000	3.920.002.000	11.606.000.000	4.872.174.742	3.905.080.000	967.094.742	2.186.167.580	1.305.080.000	881.087.580	31,38	99,62	8,33
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.213.000.000		25.213.000.000	17.419.817.838		17.419.817.838	6.810.052.145		6.810.052.145	69,09		69,09
10	Chi cho công tác xã hội	21.594.000.000		21.594.000.000	13.567.954.570		13.567.954.570	4.431.054.570		4.431.054.570	62,83		62,83
11	Chi quốc phòng	2.483.000.000		2.483.000.000	1.743.081.160		1.743.081.160	562.910.040		562.910.040	70,20		70,20
12	Chi an ninh	1.536.000.000		1.536.000.000	629.547.800		629.547.800	324.655.800		324.655.800	40,99		40,99
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	4.138.000.000		4.138.000.000							0		
B	Các nhiệm vụ chi khác	785.000.000		785.000.000							0		
C	Dự phòng ngân sách	3.397.000.000		3.397.000.000							0		